

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



NHIỆM VỤ & DỰ TOÁN

**QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG (1/500)
KHU DÂN CƯ TỔ 7 THÔN TÚ NGỌC A,
XÃ BÌNH TÚ**

**ĐỊA ĐIỂM: XÃ BÌNH TÚ, HUYỆN THẮNG BÌNH, TỈNH
QUẢNG NAM**

**CHỦ ĐẦU T-
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT VÀ
CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ
GIÁM ĐỐC**

Quảng Nam, ngày tháng năm 2024
**ĐƠN VỊ T- VẤN
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG INCO
GIÁM ĐỐC**

MỤC LỤC

Phần 1: LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....	3
1.1 Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch:	3
1.2 Mục tiêu lập quy hoạch:.....	3
Phần 2: CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	4
2.1 Các căn cứ pháp lý.....	4
2.2 Các nguồn tài liệu, số liệu, cơ sở bản đồ.....	4
Phần 3: CÁC NỘI DUNG NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH.....	5
3.1 Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích khu vực lập quy hoạch.....	5
3.2 Điều kiện tự nhiên và hiện trạng kinh tế - xã hội	5
3.2.1 Điều kiện tự nhiên	5
3.2.2 Hiện trạng kinh tế - xã hội	6
3.2.3 Hiện trạng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.....	6
3.3 Tính chất, chức năng :.....	6
3.4 Dự báo quy mô các khu chức năng và các yêu cầu đồ án.....	6
3.4.1 Phân khu chức năng, dự báo quy mô và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu	6
3.4.2 Các yêu cầu đồ án và nguyên tắc phát triển:.....	7
3.4.3 Định hướng phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật :.....	8
3.4.4 Đánh giá tác động môi trường:	9
Phần 4: HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ.....	10
4.1 Hồ sơ sản phẩm :	10
4.1.1 Hồ sơ quy hoạch.....	10
4.1.2 Báo cáo tổng hợp :	10
4.2 Dự toán kinh phí:.....	10
4.2.1 Chi phí lập quy hoạch: (xem hồ sơ chi tiết).....	10
4.2.2 Tổng hợp kinh phí:	10
Phần 5: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	12
5.1 Tiến độ lập, thẩm định, trình duyệt quy hoạch	12
5.2 Các cơ quan thực hiện :	12

Phần 1: LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

1.1 Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch:

Bình Tú là xã vùng trung của huyện Thăng Bình, cách trung tâm hành chính của huyện 5 km về phía nam, cách thành phố Tam Kỳ 16 km về phía bắc. Phía nam giáp xã Bình Trung, phía đông giáp xã Bình Sa và Bình Triều, phía bắc giáp xã Bình Phục và Thị trấn Hà Lam, phía tây giáp xã Bình Chánh và Bình Quý.

Xã Bình Tú đang có những tiền đề phát triển kinh tế - xã hội ngày càng vững mạnh, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, hệ thống giao thông liên thôn, liên vùng đã được cứng hoá, tạo điều kiện thuận lợi rất lớn cho việc phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh - quốc phòng ở địa phương.

Hiện nay quy hoạch xây dựng vùng huyện Thăng Bình và Quy hoạch chung xây dựng xã Bình Tú đến năm 2030 đã được phê duyệt, làm cơ sở để tổ chức quy hoạch các điểm dân cư tại địa phương, phát triển không gian kiến trúc, cảnh quan nông thôn; phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn xã Bình Tú một cách bền vững, phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch đề ra.

Hiện nay nhu cầu phát triển các khu dân cư xung quanh chợ Ngọc Phô và dọc đường ĐH10-TB đoạn qua xã Bình Tú là thiết thực và phù hợp với sự phát triển của khu vực, phù hợp với định hướng Quy hoạch chung xã Bình Tú đến năm 2030.

Vì vậy cần tiến hành lập Quy hoạch chi tiết (1/500) Khu dân cư tổ 7 thôn Tú Ngọc A, xã Bình Tú để làm cơ sở để triển khai dự án về khai thác quỹ đất và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho địa phương.

1.2 Mục tiêu lập quy hoạch:

- + Cụ thể hóa Quy hoạch chung xây dựng xã Bình Tú giai đoạn đến năm 2030;
- + Đáp ứng nhu cầu đất ở và tái định cư trên địa bàn; tạo cơ sở pháp lý cho các cấp quản lý về quy hoạch, đất đai, giao đất và cấp phép xây dựng,...;
- + Làm cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương.

Phần 2: CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

2.1 Các căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng các khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng quy định về hướng dẫn quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng quy định về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Thông báo số 996/TB-UBND ngày 08/10/2024 của UBND huyện Thông báo kết luận của đồng chí Trương Công Sơn – Phó Chủ tịch UBND huyện Thăng Bình tại buổi làm việc với TTPT Quỹ đất và Công nghiệp – Dịch vụ huyện.

2.2 Các nguồn tài liệu, số liệu, cơ sở bản đồ

+ Quy hoạch chung xây dựng xã Bình Tú, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2030;

+ Niên giám thống kê huyện Thăng Bình;

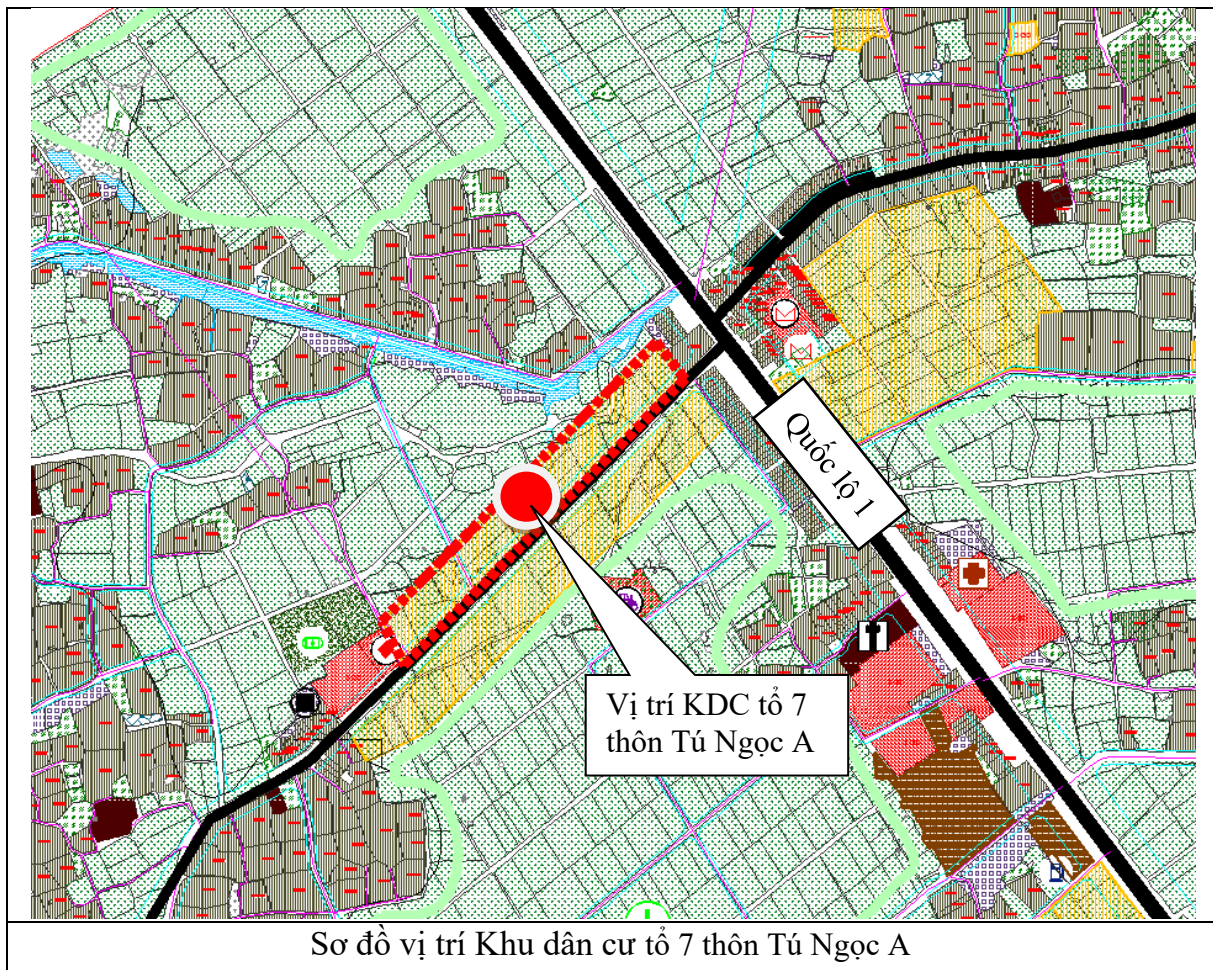
+ Bản đồ khảo sát địa hình khu vực;

+ Các đồ án quy hoạch, dự án liên quan.

Phần 3: CÁC NỘI DUNG NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH

3.1 Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích khu vực lập quy hoạch

- Vị trí: Thuộc thôn Tú Ngọc A, xã Bình Tú, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam
- Phạm vi ranh giới:
 - + Phía Đông: Giáp vệt dân cư hiện trạng;
 - + Phía Tây: Giáp đất công trình công cộng;
 - + Phía Nam: Giáp đường ĐH10;
 - + Phía Bắc: Giáp đất lúa.
- Diện tích khu vực lập quy hoạch: Khoảng 2,057 ha.



3.2 Điều kiện tự nhiên và hiện trạng kinh tế - xã hội

3.2.1 Điều kiện tự nhiên

Điều tra, khảo sát và phân tích, đánh giá hiện trạng tự nhiên và tiềm năng thiên nhiên của khu vực quy hoạch, bao gồm:

- + Tài nguyên đất đai và tài nguyên thiên nhiên khác;
- + Hiện trạng sử dụng đất đai và khai thác tài nguyên thiên nhiên;

- + Khí hậu: Đặc trưng khí hậu, nhiệt độ, chế độ mưa, nắng, gió, bão,...
- + Thủy văn: Bao gồm toàn bộ thủy hệ trong khu vực;
- + Địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, địa chấn,...

3.2.2 Hiện trạng kinh tế - xã hội

Điều tra, khảo sát và phân tích, đánh giá hiện trạng kinh tế - xã hội của khu vực quy hoạch, bao gồm:

- + Hiện trạng kinh tế: Thu nhập bình quân đầu người, các hoạt động thương mại dịch vụ....
- + Hiện trạng xã hội: Bao gồm dân số, lao động, giáo dục, y tế, văn hoá,...

3.2.3 Hiện trạng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

Điều tra, khảo sát và phân tích, đánh giá hiện trạng hạ tầng của khu vực quy hoạch, bao gồm:

- + Hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng chủ yếu là dân cư; điểm kinh doanh;
- + Hiện trạng công trình hạ tầng kỹ thuật: Công trình giao thông, thông tin - liên lạc, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý các chất thải và các công trình khác...

3.3 Tính chất, chức năng :

Là điểm dân cư nông thôn có chức năng phục vụ nhu cầu nhà ở và các nhu cầu cơ bản khác của người dân trên địa bàn.

3.4 Dự báo quy mô các khu chức năng và các yêu cầu đồ án.

3.4.1 Phân khu chức năng, dự báo quy mô và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu

- Quy mô dân số: **Khoảng 272 người**
- Các chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật kỹ thuật:

Các chỉ tiêu về đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng và Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
I	Dân số	Người	44
II	Sử dụng đất		
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	m ² /người	≥ 25
2	Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật	m ² /người	≥ 5
III	Hạ tầng kỹ thuật		
1	Tỷ lệ đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật	%	≥ 17
2	Cấp điện		
	- Sinh hoạt	W/người	200

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
3	Cấp nước		
	- Sinh hoạt	Lít/người.ngđ	100
4	Tỉ lệ thu gom, xử lý nước thải	% (nước cấp)	80
5	Tỷ lệ đường có hệ thống thoát nước mưa	%	100
6	Chất thải rắn	Kg/người/ng.đêm	0,8
		Tỉ lệ thu gom	100%

- Chỉ tiêu cây xanh đảm bảo $> 4m^2$ /người. Đất cây xanh bố trí trong khu vực và kết hợp với đất cây xanh theo quy hoạch chung xã Bình Tú đến năm 2030.

- Phạm vi diện tích lập quy hoạch dự kiến bố trí khoảng 68 lô đất ở, trung bình mỗi hộ gia đình tính cho 4 nhân khẩu, do đó dự kiến quy mô dân số đối với khu vực nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết khoảng 272 người. Quy mô dân số sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập đề án quy hoạch.

3.4.2 Các yêu cầu đề án và nguyên tắc phát triển:

a. Các yêu cầu về nội dung chính của đề án cần phải nghiên cứu:

Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng đất xây dựng, dân cư, xã hội, kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật; các quy định của quy hoạch chung, quy hoạch phân khu có liên quan đến khu vực quy hoạch;

Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực quy hoạch;

Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất: Xác định rõ chức năng của từng lô đất như: Đất ở; công trình dịch vụ; cây xanh, công viên, vườn hoa, sân chơi nội bộ nhóm nhà ở; cơ quan hành chính,... Phân biệt rõ đất công trình hiện có, cải tạo và xây dựng mới. Nêu rõ các chỉ tiêu kinh tế – kỹ thuật cho từng lô đất như: Quy mô dân số, quy mô công trình, mật độ xây dựng, tầng cao tối đa, tầng cao tối thiểu, tầng hầm;

Xác định chiều cao, cốt sàn và trần tầng một; hình thức kiến trúc, hàng rào, màu sắc, vật liệu chủ đạo của các công trình và các vật thể kiến trúc khác cho từng lô đất; tổ chức cây xanh công cộng, sân vườn, cây xanh đường phố và mặt nước trong khu vực quy hoạch.

b. Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan:

Xác định nguyên tắc, yêu cầu tổ chức hướng tuyến, trục cảnh quan và các công trình điểm nhấn trong khu vực, hệ thống không gian mở (công viên, cây xanh, mặt nước, cách trang trí vỉa hè và bố trí các công trình tiện ích hạ tầng cơ sở và hình thái phát triển không gian theo lô và theo tuyến);

Tổ chức không gian cho các khu vực cảnh quan đặc thù và xác định các khu vực cần can thiệp và có tác động về kiến trúc cảnh quan.

c. Quy định quản lý theo đề án quy hoạch

- Ranh giới, phạm vi điểm dân cư.

- Vị trí, ranh giới, chức năng, quy mô các lô đất trong điểm dân cư nông thôn; chỉ tiêu về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, cốt xây dựng đối với từng lô đất; chiều cao, cốt sàn, hình thức kiến trúc và hàng rào công trình, vật liệu xây dựng của các công trình.

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và các yêu cầu cụ thể về kỹ thuật đối với từng tuyến đường, ngõ xóm; phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Các quy định về bảo tồn, tôn tạo, cải tạo và chỉnh trang công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, địa hình cảnh quan.

- Yêu cầu, biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

3.4.3 Định hướng phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật :

Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (bao gồm giao thông, thông tin-liên lạc, cấp điện, chiếu sáng công cộng, san nền, cấp thoát nước, xử lý các chất thải và các công trình khác) được xác định theo quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

❖ Hệ thống giao thông :

Hệ thống giao thông nội bộ được quy hoạch hợp lý để phục vụ việc đi lại cho các phương tiện giao thông tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện. Quy mô mặt cắt ngang phân mặt đường các trục đường nội bộ được tính toán với tiêu chuẩn mặt cắt đường phù hợp với quy hoạch chung và đáp ứng mục đích sử dụng được quy định cụ thể trong đồ án.

❖ Hệ thống cấp điện

- + Điều tra, khảo sát và phân tích, đánh giá hiện trạng cấp điện;
- + Dự báo nhu cầu điện năng cho toàn khu theo các chỉ tiêu kỹ thuật và tiêu chuẩn xây dựng;
- + Xác định nguồn điện và quy mô, vị trí, công suất các nguồn cấp điện;
- + Xác định mạng lưới truyền tải điện.

❖ Định hướng quy hoạch san nền - thoát nước

- + Điều tra, khảo sát và phân tích, đánh giá hiện trạng đất xây dựng, thoát nước trong khu vực;
- + Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng, đồng thời, xác định cốt xây dựng khống chế của từng khu vực và toàn khu;
- + San nền để tạo mặt bằng xây dựng cần tôn trọng địa hình tự nhiên và được thực hiện cho từng lô đất độc lập. Hướng thoát nước tùy theo địa hình cụ thể để có giải pháp phù hợp với từng khu vực.

❖ Định hướng quy hoạch cấp nước

- + Điều tra, khảo sát và phân tích, đánh giá hiện trạng cấp nước;
- + Dự báo nhu cầu tiêu thụ nước cho sinh hoạt theo các chỉ tiêu kỹ thuật và tiêu chuẩn xây dựng;
- + Xác định nguồn nước đạt tiêu chuẩn, giải pháp, quy mô, vị trí, công suất các công trình đầu mối;
- + Xác định mạng lưới đường ống;
- + Xác định các biện pháp bảo vệ nguồn nước và sử dụng tài nguyên nước hợp lý, hiệu quả.

❖ **Định hướng quy hoạch thoát nước bản và vệ sinh môi trường**

- + Điều tra, khảo sát và phân tích, đánh giá hiện trạng thoát nước bản và vệ sinh môi trường;
- + Dự báo lượng nước thải, chất thải rắn sinh hoạt theo các chỉ tiêu kỹ thuật và tiêu chuẩn xây dựng;
- + Xác định biện pháp thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn;
- + Xác định các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn.

3.4.4 Đánh giá tác động môi trường:

❖ **Mục đích, yêu cầu :**

- Đánh giá các vấn đề về hiện trạng nguồn nước, chất lượng không khí, tiếng ồn, các vấn đề về lũ lụt.; dự báo các diễn biến của chất lượng nước, chất lượng không khí, tiếng ồn, các vấn đề về thoát nước phòng tránh lũ lụt, các ảnh hưởng đến hệ sinh thái, diễn biến của môi trường xã hội khi triển khai quy hoạch. Do vậy tác động môi trường phụ thuộc quy mô dự án, từng bước thực hiện theo các dự án theo kế hoạch dài hạn và ngắn hạn;

- Đánh giá tác động môi trường khi thực hiện dự án quy hoạch nhằm ước tính những tác động đến môi trường của khu vực quy hoạch và từ đó khẳng định được mức độ của tác động môi trường đến tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái, chất lượng môi trường sống, môi trường xã hội, sức khỏe cộng đồng tại khu vực quy hoạch và các khu vực lân cận. Từ đó đề xuất và kiến nghị các biện pháp phòng tránh, làm giảm nhẹ những tác động xấu, tăng hiệu quả tác động tốt;

- Báo cáo tác động môi trường của khu quy hoạch cùng với các báo cáo quy hoạch xây để định hướng phát triển lâu dài và bền vững toàn bộ môi trường đất, nước, không khí, cuộc sống con người và phát triển hài hoà của hệ sinh thái khu vực quy hoạch và vùng lân cận, phục vụ cho việc phát triển bền vững.

❖ **Nội dung thực hiện**

Nội dung đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

Phần 4: HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ

4.1 Hồ sơ sản phẩm :

4.1.1 Hồ sơ quy hoạch

a. Bản vẽ quy hoạch

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

TT	Nội dung	Tỉ lệ	Khối lượng
01	Sơ đồ vị trí, ranh giới khu vực lập quy hoạch	1/2.000	07
02	Bản đồ hiện trạng tổng hợp: Đánh giá hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật và đánh giá đất xây dựng	1/500	07
03	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất	1/500	07
04	Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan	1/500	07
05	Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật	1/500	07
06	Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật	1/500	07
07	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật	1/500	07

4.1.2 Báo cáo tổng hợp :

- Tờ trình phê duyệt đồ án;
- Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án;
- Thuyết minh;
- Quy định quản lý;
- Các văn bản pháp lý có liên quan.

4.2 Dự toán kinh phí:

4.2.1 Chi phí lập quy hoạch: (xem hồ sơ chi tiết)

Căn cứ Thông tư 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng V/v Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- + Quy mô quy hoạch : 2,057 ha.
- + Lập nhiệm vụ quy hoạch sau thuế: 23.078.000 đồng
- + Lập quy hoạch sau thuế: 163.680.000 đồng

4.2.2 Tổng hợp kinh phí:

- Tổng dự toán: **233.213.000 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi ba triệu hai trăm mười ba nghìn đồng). Trong đó:

Stt	Hạng mục/Công việc	Phương pháp tính	Kinh phí
A	CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH		186.758.000
1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch sau thuế	Bảng tính	23.078.000
2	Chi phí lập quy hoạch sau thuế	Bảng tính	163.680.000
B	CHI PHÍ THẨM ĐỊNH, QUẢN LÝ NGHIỆP VỤ		38.271.000
1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	Bảng tính	4.196.000
2	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	Bảng tính	18.302.000
3	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	Bảng tính	15.773.000
C	CHI PHÍ KHÁC		8.184.000
1	Chi phí công bố quy hoạch sau thuế	Bảng tính	4.910.000
2	Chi phí lấy ý kiến góp ý cộng đồng dân cư	Bảng tính	3.274.000
	TỔNG CỘNG	A + B + C	233.213.000

Phần 5: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1 Tiến độ lập, thẩm định, trình duyệt quy hoạch

- Thời gian Lập nhiệm vụ quy hoạch: 30 ngày;
- Thời gian Lập đề án quy hoạch: 120 ngày;
- Tổng thời gian thực hiện: 150 ngày

5.2 Các cơ quan thực hiện :

- Cơ quan phê duyệt: UBND huyện Thăng Bình;
- Cơ quan chủ đầu tư: Trung tâm Phát triển quỹ đất và Công nghiệp – Dịch vụ;
- Cơ quan thẩm định: Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Thăng Bình;
- Cơ quan lập nhiệm vụ: Công ty TNHH xây dựng INCO.